TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ LÁCH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thúy Bắc
2. Nguyễn Văn Bút

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2024/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Hồng K**, sinh năm: 1999; địa chỉ: số nhà B đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: **Ông Huỳnh Văn N**, sinh năm: 1995; địa chỉ: số nhà E ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/5/2024, văn bản trình bày ý kiến ngày 25/5/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng K trình bày:

Bà K và ông N tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2019. Sau khi kết hôn, bà K và ông N sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà K và ông N sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì bà K và ông N không có gặp nhau hay trao đổi về việc đoàn tụ gia đình. Nay bà K nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà K được ly hôn với ông N. Bà K không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: bà K và ông N không có con chung.

Về tài sản chung: Bà K và ông N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà K trình bày không có.

Ngày 25/5/2024, bà K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, ông N trình bày về hôn nhân ông N thống nhất lời trình bày của bà K về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như bà K trình bày tại đơn khởi kiện của bà K. Tuy nhiên, ông N không đồng ý ly hôn với bà K do muốn đoàn tụ hàn gắn tình cảm gia đình với bà K nhưng ông N không có đến gặp bà K để trao đổi về vấn đề hôn nhân giữa ông N và bà K. Về con chung: ông N và bà K không có con chung. Về tài sản chung: ông N và bà K không có tài sản chung. Về nợ chung: ông N trình bày không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 25/5/2024, bà K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà K và ông N tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2019. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà K cho rằng sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung và sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì ông bà không có gặp gỡ hay trao đổi về việc đoàn tụ mà mạnh ai nấy sống. Tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận vấn đề này. Bà K xác định đã không còn tình cảm với ông N nên xin được ly hôn với ông N. Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: "... Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình...". Đối chiếu với quy định trên thì giữa bà K và ông N đã có xảy ra mâu thuẫn, gia đình không còn hạnh phúc, tình nghĩa vợ chồng không còn. Đối với ông N, từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải cho ông N (tại phiên tòa, ông N trình bày có nhận các văn bản tố tụng nêu trên của Tòa án) nhưng ông N vẫn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Qua đó cũng thể hiện việc ông N không mong muốn được hòa giải đoàn tụ, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà K và ông N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà K là phù hợp với qui định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Ghi nhận việc bà K không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về con chung: bà K và ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: bà K và ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: bà K và ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng K đối với ông Huỳnh Văn N. Bà K được ly hôn với ông N. Ghi nhận việc bà K không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: bà K và ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: bà K và ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: bà K và ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà K phải chịu số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000865 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre. Bà K đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Ông N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà K vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thúy Bắc Nguyễn Văn Bút Nguyễn Thị Tuyết N1

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bến Tre;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND huyện Chợ Lách;
- CCTHADS huyện Chợ Lách;
- UBND Phường 13, Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Tuyết Nga